

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND

Số/No: 714/2024/CV-MAFM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 03 tháng 07 năm 2024

Hanoi, day 03 month 07 year 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
  - Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
  - Tên Quỹ ETF/ ETF name: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
  - Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAVND
  - Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 2/7/2024
  - Đơn vị tính lô/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	<b>Chứng Khoán/ Stock</b>		
1	ACB	4400	7.8%
2	BMP	100	0.7%
3	CTG	700	1.7%
4	FPT	2000	19.1%
5	GMD	2200	13.4%
6	HDB	2400	4.1%
7	KDH	1000	2.7%
8	MBB	3200	5.3%
9	MSB	1800	1.9%
10	NLG	1100	3.4%
11	OCB	1200	1.3%
12	PNJ	1900	13.3%
13	REE	1500	7.1%
14	TCB	4600	7.7%
15	TPB	1200	1.5%
16	VIB	1300	2.0%
17	VPB	2600	3.7%
18	VRE	1800	2.9%
II.	<b>Tiền/ Cash (VND)</b>	2,921,075	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,343,290,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,346,211,075 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 2,921,075 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / Transfer the difference into the Fund's escrow account

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash, state reason:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	23,800	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	MBB	22,450	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

3	OCB	14,300	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	PNJ	94,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	REE	63,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	21,200	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 2/7/2024	Kỳ trước/ Last period (**) 1/7/2024	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	31,700,000	31,700,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	13,700	13,580	120
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	426,748,910,678	428,013,344,188	(1,264,433,510)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,346,211,075	1,350,199,824	(3,988,749)
- của 1 CCQ/ per share	13,462.11	13,501.99	(39.88)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	2,223.96	2,211.43	12.53

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 1/7/2024

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 30/6/2024

